TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **60**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08-12-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Trường Thống

2. Ông Đặng Hoàng Mơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số: 129/2023/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2023 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Tuyết K**, sinh năm 1973

2. Bị đơn: Ông **Phạm Phong T**, sinh năm 1969

Địa chỉ: khu phố Vĩnh Đông 1, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K và ông Phạm Phong T cùng thống nhất xác định những nội dung được thể hiện tại đơn khởi kiện cũng như bản tự Ki, cụ thể:*

Bà Nguyễn Tuyết K và ông Phạm Phong T chung sống với nhau năm 1995 đến nay không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được

khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, dẫn đến vợ chồng thường cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và đã ly thân nhau từ năm 2020 đến nay.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung tên Phạm Thị Bé L, sinh năm 1995; Phạm Thị Bé N, sinh năm 1999 và Phạm Kiến H, sinh ngày 05/4/2010.

Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K và bị đơn ông Phạm Phong T thống nhất thỏa thuận:

1. Về quan hệ hôn nhân: Thuận tình ly hôn nhau, nhưng do ông bà từ trước đến nay chưa đăng ký kết hôn và cũng chưa được cơ quan chuyên môn nào cấp giấy chứng nhận kết hôn nên không thể ghi nhận;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Phạm Thị Bé L, sinh năm 1995 và Phạm Thị Bé N, sinh năm 1999 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với Phạm Kiến H, sinh ngày 05/4/2010 giao cho bà K trực tiếp nuôi, ông T không cấp dưỡng nuôi con cùng bà K sau khi vợ chồng ly hôn.

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:** Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K và bị đơn ông Phạm Phong T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K và bị đơn ông Phạm Phong T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Hơn nữa bà K và ông T cũng đều có đơn xin xét xử vắng mặt họ. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà K và ông T.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K và bị đơn ông Phạm Phong T thống nhất vợ chồng từ khi sống chung với nhau đến nay không đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản chung, về nợ. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Tuyết K và bị đơn ông Phạm Phong T chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Đến khi có Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (Có hiệu lực ngày 01-01-2001), các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định, hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như ông bà trong thời gian 02 năm (Từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003) nhưng ông, bà vẫn không thực hiện. Cho đến khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của bà K cho đến nay, ông bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay bà K có đơn yêu cầu xin ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

[4] Về quan hệ nuôi con chung: Hai bên đương sự cùng nhau thống nhất xác định và tự thỏa thuận, các con Phạm Thị Bé L, sinh năm 1995 và Phạm Thị Bé N, sinh năm 1999 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với Phạm Kiến H, sinh ngày 05/4/2010 giao cho bà K trực tiếp nuôi, ông Trần không cấp dưỡng nuôi con cùng bà K sau khi vợ chồng ly hôn.

Đồng thời cháu Phạm Kiến Hào cũng đã có ý kiến bằng văn bản, sau khi cha Phạm Phong T và mẹ Nguyễn Tuyết K ly hôn thì có nguyện vọng sống chung với mẹ. Thấy rằng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và cũng phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận.

Việc bà K không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con cùng bà sau khi vợ chồng ly hôn là tự nguyện, hơn nữa giữa hai bên đều thống nhất xác định và công nhận bà K có nghề nghiệp và có thu nhập ổn định nên có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung. Do đó, ông T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng bà K sau khi vợ chồng ly hôn.

[5] Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K và bị đơn ông Phạm Phong T cùng thống nhất xác định, vợ chồng tự thỏa thuận tài sản chung, vợ chồng nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng

không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Tuyết K với ông Phạm Phong T.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Tuyết K với ông Phạm Phong T, cụ thể: Sau khi ly hôn, giao Phạm Kiến H, sinh ngày 05/4/2010 cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng *(đúng theo nguyện vọng của Phạm Kiến H)*, ông T không cấp dưỡng nuôi con cùng bà K sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà K phải chịu **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002964 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; bà K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- *Tòa án tỉnh KG;*
- *VKS huyện, tỉnh;*
- *Các Đ/s;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *UBND TT V;*
- *Lưu (HSVA, VPTA).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh